## KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

**I. KHUNG MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 2 khi kết thúc nội dung chương X: Trái đất và bầu trời.*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 4 điểm *(gồm 16 câu hỏi: Nhận biết: 7 câu, thông hiểu: 6 câu, vận dụng: 3), mỗi câu 0,25 điểm*

- Phần tự luận: 6 điểm *(Nhận biết: 2,25 điểm; Thông hiểu: 1,5 điểm; Vận dụng: 1,25 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì 2: *27,5% (2,75 điểm; Chủ đề 1: 30 tiết)*

- Nội dung nửa sau học kì 2: *72,5% (6,75 điểm; Chủ đề 2-3-4: 32 tiết)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Tổng điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |  |  | 12 |
| 1. **Thực vật – động vật**

**( 11 tiết)** |  | **3** |  | **2** |  | **1** | 1 |  | 1 | 6 | 2,5 |
| **2. Nấm (3 tiết)** |   |  |  |  |  | **1** |  |  |  | 1 | 0,25 |
| 1. **Lực trong đời sống**

**(12 tiết)** | 1 | **4** |  | **4** | 1 | **1** |   |  | 2 | 9 | 5,75 |
| 1. **Năng lượng**

**(12 tiết)** |  |  | 1 |  |  |  |   |  | 1 |  | 1,5 |
| **Số câu** | 1 | **7** | 1 | **6** | 1 | **3** | 1 |  | 4 | 16 |  |
| **Điểm số** | **2,25** | **1,75** | **1,5** | **1,5** | **1,25** | **0,75** | **1,0** |  | **6** | **4** | **10,0** |
| **% điểm số** | **40%**  | **30%**  | **20%**  | **10%**  |   | **10 điểm** **(100%)** |

**II. BẢNG ĐẶC TẢ**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL | TN |
| ***1. Đa dạng thế giới sống (30 tiết)*** |  |  |  |  |
| - Sự đa dạng nguyên sinh vật, một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. - Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm, một số bệnh do nấm gây ra.- Sự đa dạng của thực vật, động vật.- Tìm hiểu các sinh vật ngoài thiên nhiên. | **Nhận biết** | - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  |  |  |  |
| - Nêu được các đặc điểm của rêu |  | 1 |  | C10 |
| - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số tác hại của thực vật trong đời sống.  |  |  |  |  |
| - Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.  |  |  |  |  |
| - Nhận biết các động vật thuộc lớp thú |  | 1 |  | C12 |
| - Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … |  | 1 |  | C11 |
| **Thông hiểu** | - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.  |  |  |  |  |
| - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...); Phân biệt được các hoạt động làm suy giảm đa dạng sinh học. |  | 1 |  | C13 |
| - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| - Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp).  |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Vai trò của thực vật với tự nhiên |  | 1 |  | C14 |
| - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống, tác hại của nấm như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  | 1 |  | C16 |
| - Vai trò của động vật với tự nhiên |  | 1 |  | C15 |
| - Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:** | - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  |  |  |  |
| - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. |  |  |  |  |
| - Hiểu rõ các ngành động vật không xương sống và đặc điểm nổi bật của từng ngành đó | 1 |  | C18 |  |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). |  |  |  |  |
| ***Lực trong đời sống (10 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Lực và tác dụng của lực– Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc– Ma sát– Lực cản của nước– Khối lượng và trọng lượng– Biến dạng của lò xo | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  | 1 |  | C5 |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
| - Kể tên các loại lực dã học và nhận biết được dụng cụ đo lực |  | 1 |  | C9 |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được ba loại lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng và đơn vị của trọng lượng | 1 |  | C17 |  |
| - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. |  |  |  |  |
| - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  | 2 |  | C1; C7 |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.  |  |  |  |  |
| - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được những tác dụng cuả lực, lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  | 1 |  | C6 |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát, hiểu được cách làm giảm lực ma sát với trường hợp ma sát có hại. |  | 1 |  | C8 |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các trường hợp ma sát có lợi, ma sát có hại |  | 1 |  | C3 |
| - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường. |  |  |  |  |
| - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  | 1 |  | C2 |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  |  |  |  |
| - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. |  |  |  |  |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thôngđường bộ. |  |  |  |  |
| - Biết biểu diễn các loại lực cơ bản. | 1 |  | C19 |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó.Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  | 1 |  | C4 |
| - Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| ***3. Năng lượng (10 tiết)*** |  |  |  |  |  |  |
| –Khái niệm về năng lượng– Một số dạng năng lượng– Sự chuyển hoá năng lượng– Năng lượng hao phí– Năng lượng tái tạo– Tiết kiệm năng lượng | **Nhận biết** | - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số loại năng lượng. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật. |  |  |  |  |
| - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
| - Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được các dạng năng lượng. |  |  |  |  |
| - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. | 1 |  | C20 |  |
| - Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được. |  |  |  |  |
| - Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. |  |  |  |  |
| ***4. Trái đất và bầu trời (12 tiết).*** |  |  |  |  |  |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời– Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng– Hệ Mặt Trời– Ngân Hà. | **Nhận biết** | - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. |  |  |  |  |
| - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| - Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)*

**A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)
*Trả lời câu hỏi bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.***

**Câu 1**: **Để biểu diễn lực ta dùng**

A. Một mũi tên có gốc là điểm nằm ở bất kì vị trí nào; phương chiều mũi tên là phương chiều của lực; độ dài biểu thị độ lớn của lực.

B. Một mũi tên có phương chiều tùy chọn; gốc là điểm nằm trren vật; độ dài biểu thị độ lớn của lực.

C. Một mũi tên có gốc là điểm nằm trên vật; phương chiều mũi tên là phương chiều của lực; độ dài mũi tên biểu thị cường độ lực theo tỉ lệ xích.

D. Một mũi tên có gốc là điểm nằm trên vật; phương chiều của mũi tên ngược với phương chiều của lực; độ dài mũi tên biểu thị cường độ lực theo tỉ lệ xích.

**Câu 2: Vật nào có thể biến dạng giống như biến dạng của lò xo?**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Viên đá  | B. Mảnh thủy tinh | C. Dây cao su | D. Ghế gỗ |

**Câu 3: Trong các trường hợp sau, trường hợp nào lực ma sát có hại?**

|  |  |
| --- | --- |
| A. Em bé đang cầm chai nước trên tay. | B. Ốc vít bắt chặt vào với nhau. |
| C. Con người đi lại được trên mặt đất. | D. Lốp xe ôtô bị mòn sau một thời gian dài sử dụng. |

**Câu 4: Treo thẳng đứng một lò xo, đầu dưới treo quả nặng 100 g thì độ biến dạng của lò xo là 0,5 cm. Để độ biến dạng của lò xo là 2 cm thì cần treo vật nặng có khối lượng là:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 200g  | B. 300g | C. 400g | D. 500g |

**Câu 5: Đơn vị của lực là:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Niu – ton (N).  | B. Độ C (0C). | C. Jun (J). | D. Kilogam (kg). |

**Câu 6:****Khi một quả bóng cao su đập vào một bức tường thì lực mà bức tường tác dụng lên quả bóng sẽ gây ra tác dụng gì?**

A. Chỉ làm biến đổi chuyển động của quả bóng.

B. Chỉ làm biến dạng quả bóng.

C. Không làm biến dạng và cũng không làm biến đổi chuyển động của quả bóng.

D. Vừa làm biến dạng quả bóng, vừa làm biến đổi chuyển động của nó.

**Câu 7: Các lực vẽ trong một mặt phẳng đứng dưới đây, lực nào có thể là lực hút của Trái Đất?**



**Câu 8: Mặt lốp xe lại có các khía rãnh nhằm mục đích gì?**

A.Tạo khía rãnh để tăng ma sát giữa bánh xe và mặt đường khiến xe chuyển động dễ dàng hơn về phía trước.

B. Tạo khía rãnh trên lốp xe nhằm mục đích trang trí.

C. Tạo khía rãnh để tiết kiệm nguyên liệu.

D. Tạo khía rãnh để giảm ma sát giúp xe đi dễ dàng hơn.

**Câu 9:** **Các loại lực em đã học:**

A. Lực tiếp xúc, lực không tiếp xúc; lực ma sát; lực đàn hồi; lực kéo.

B. Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc.

C. Trọng lực; lực mai sát; lực đàn hồi.

D. Lực tiếp xúc; lực không tiếp xúc; lực hút trái đất, lực đàn hồi; lực ma sát.

**Câu 10:**Rêu là thực vật có đặc điểm nào sau đây?

A. Có hạt. B. Có hệ mạch. C. Có bào tử. D. Có hoa.

**Câu 11: Cho các động vật sau :**

1 - Heo. 2 - Tê giác. 3 - Voi. 4 - Gà. 5 - Tê tê.

Động vật nào được khuyến khích làm thức ăn cho con người?

A. 1-3-5. B. 1-4. C. 3-4-5. D. 2 -4 -5.

**Câu 12:** **Trong các loài động vật sau đây, loài nào thuộc lớp thú?**

A. Chim cánh cụt. B. Dơi. C. Chim đà điểu. D. Cá sấu.

**Câu 13:** **Các hoạt động làm suy giảm đa dạng sinh học là:**

A. Xả các chất thải, khí thải công nghiệp chưa qua xử lý ra ngoài làm ô nhiễm môi trường
B. Phá rừng, khai thác gỗ bừa bãi trái phép
C. Săn bắt, buôn bán động vật, thực vật hoang dã, quý hiếm
D. Tất cả các ý trên

**Câu 14**: **Vì sao nói thực vật có vai trò bảo vệ đất và nguồn nước?**

A. Thực vật có hệ rễ phát triển mạnh.
B. Tán cây cản bớt sức nước chảy do mưa lớn gây ra.
C. Thực vật có hệ rễ phát triển mạnh giữ đất, cản dòng chảy do mưa lớn gây ra, một phần nước mưa thấm dần xuống các lớp đất tạo thành nước ngầm.
D. Tán lá cản bớt ánh sáng và tốc độ gió.

**Câu 15: Ví dụ nào dưới đây nói về vai trò của động vật với tự nhiên?**

A. Động vật cung cấp nguyên liệu phục vụ cho đời sống.

B. Động vật có thể sử dụng để làm đồ mỹ nghệ, đồ trang sức.

C. Động vật giúp con người bảo vệ mùa màng.

D. Động vật giúp thụ phấn và phát tán hạt cây.

**Câu 16: Trong số các tác hại sau, tác hại nào không phải do nấm gây ra?**

A. Gây bệnh nấm da ở động vật.

B. Làm hư hỏng thực phẩm, đồ dùng.

C. Gây bệnh viêm gan B ở người.

D. Gây ngộ độc thực phẩm ở người.

**Phần II: Tự luận (6 điểm)**

**Câu 17 (2,25 điểm)**

 a.Trọng lượng của một vật là gì? Nêu kí hiệu và đơn vị của trọng lượng.

b. Nêu tác dụng của lực ma sát? Lấy ví dụ.

**Câu 18 (1,0 điểm):**  Kể tên các ngành động vật không xương sống và nêu đặc điểm nổi bật của từng ngành đó ?

**Câu 19 (1,25 điểm):** Một người kéo xe với lực 200 N theo phương nằm ngang từ trái sang phải. Em hãy biểu diễn lực kéo của người đó lên xe.

**Câu 20 (1,5 điểm):** Lấy 1 ví dụ về sự chuyển hóa năng lượng, chỉ ra năng lượng hao phí trong ví dụ đó? ( VD: Khi quạt điện hoạt động - Điện năng thành cơ năng 1 phần điện năng hao phí chuyển hóa thành nhiệt năng).

**IV. HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2**

**I. TNKQ (4,0 điểm):** Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đ/A** | **C** | **C** | **D** | **C** | **A** | **D** | **C** | **D** | **C** | **C** | **B** | **B** | **D** | **C** | **D** | **C** |

**Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 17**(2,25 điểm) | a) Trọng lượng của một vật là độ lớn lực hút của trái đất tác dụng lên vật đó. Trọng lượng được kí hiệu là P, đơn vị đo trọng lượng là Niutơn (N) | 1,0 điểm |
| b) Lực ma sát có tác dụng cản trở hoặc thúc đẩy chuyển độngLấy được 2 ví dụ. | 1,25 điểm |
| **Câu 18**(1,0 điểm) |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên ngành** |  Ruột khoang | Giun dẹp |  Giun tròn |  Thân mểm |  Chân khớp |
| **Đặc điểm nổi bật** | Cơ thể đối xứng tỏa tròn | Cơ thể dẹt, đối xứng hai bên | Cơ thể hình trụ | Cơ thể mềm, thường được bao bọc bởi lớp vỏ cứng bên ngoài | Chân phân đốt, nối với nhau bằng các khớp động |
|  |  |  |  |  |

 | Mỗi ý 0,2 điểm |
| **Câu 19**(1,25 điểm) | Học sinh biểu diễn đúng lực kéo:* Gốc nằm trên xe, vị trí tay của người đặt vào xe
* Phương nằm ngang, chiếu từ trái qua phải
* Nếu quy ước mỗi cm độ dài của mũi tên tương ứng với 100N thì mũi tên có độ dài là 2cm
 | 0,25 điểm0,5 điểm0,5 điểm |
| **Câu 20**(1,5 điểm) |  VD: Khi quạt điện hoạt động* Điện năng chuyển hóa thành cơ năng
* 1 phần điện năng hao phí chuyển hóa thành nhiệt năng làm nóng quạt
 | 0,5 điểm0,5 điểm0,5 điểm |